Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1513.29.97

Mã HS	1513.29.97
Mô tả hàng hóa	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	08/11/2026 09:26:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15132997/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1969
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1969
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1969
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1968
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1941
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1941
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1941
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1941
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1941
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1941
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1971
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1971
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1971
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1971

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1971
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1971
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1973
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1973
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1973
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1973
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1973
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1973
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1975
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1943
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1943
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1943
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1943
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1943
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1943
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1943
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1941
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1941
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1941
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1941
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1941
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1941
VCFTA	2022	2022	7	VC!D1982
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1982
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1982
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1982

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1982
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1982
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D1981
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E1981
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F1981
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1981
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1981
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1981
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D1987
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E1987
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F1987
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G1987
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H1987
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1987
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D1946
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E1946
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F1946
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G1946
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H1946
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I1946
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D1948
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E1948
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F1948
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G1948
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H1948
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I1948

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D1948
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E1948
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F1948
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G1948
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H1948
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I1948
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J1948
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1973
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1973
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1973
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1973
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1973
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1973
RCEP B	2022	2022	0	B!D1973
RCEP B	2023	2023	0	B!E1973
RCEP B	2024	2024	0	B!F1973
RCEP B	2025	2025	0	B!G1973
RCEP B	2026	2026	0	B!H1973
RCEP B	2027	2027	0	B!I1973
RCEP C	2022	2022	0	C!D1973
RCEP C	2023	2023	0	C!E1973
RCEP C	2024	2024	0	C!F1973
RCEP C	2025	2025	0	C!G1973
RCEP C	2026	2026	0	C!H1973
RCEP C	2027	2027	0	C!I1973
RCEP D	2022	2022	0	D!D1973

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E1973
RCEP D	2024	2024	0	D!F1973
RCEP D	2025	2025	0	D!G1973
RCEP D	2026	2026	0	D!H1973
RCEP D	2027	2027	0	D!I1973
RCEP E	2022	2022	0	E!D1976
RCEP E	2023	2023	0	E!E1976
RCEP E	2024	2024	0	E!F1976
RCEP E	2025	2025	0	E!G1976
RCEP E	2026	2026	0	E!H1976
RCEP E	2027	2027	0	E!I1976
RCEP F	2022	2022	0	F!D1973
RCEP F	2023	2023	0	F!E1973
RCEP F	2024	2024	0	F!F1973
RCEP F	2025	2025	0	F!G1973
RCEP F	2026	2026	0	F!H1973
RCEP F	2027	2027	0	F!I1973
VIFTA	2024	2024	25	VI!F1834
VIFTA	2025	2025	25	VI!G1834
VIFTA	2026	2026	25	VI!H1834
VIFTA	2027	2027	25	VI!I1834

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,5; M: 6,8” có mức chung 4,5% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,5; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1513.29 có 10 dòng thuế; dòng 1513.29.97 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su.	1513.29.11 Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế (SEN); 1513.29.12 Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế; 1513.29.13 Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) (SEN); 1513.29.14 Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế; 1513.29.91 Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ (SEN); 1513.29.92 Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1513.29.97. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 1513.29.97 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1969), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.